

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG
TRUNG TÂM ĐÀM BẢO CHẤT LƯỢNG

LỊCH THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học Kỳ 1 - Năm Học 2016 – 2017
(Từ 27/12/2016 đến 14/01/2017)

Cơ sở Việt Trì

(Khoa: Toán – Tin, KHXH&NV, Ngoại ngữ, Kinh tế - QTKD, Nông – Lâm – Ngư, Kỹ thuật - Công nghệ, Khoa học tự nhiên, Lý luận chính trị, Tâm lý giáo dục).

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
1.	TA2337	Ngữ pháp nâng cao (*)	1	1412D28A	24	13g00	28-12-16	N111	Ngoại ngữ
				1412D28A	23	13g00	28-12-16	N112	
				1412D28A	23	13g00	28-12-16	N113	
2.	TN2413	Hình học sơ cấp (*)	1	1412D01A	27	13g00	28-12-16	N121	Toán - Tin
				1412D01A	27	13g00	28-12-16	N123	
3.	VL2201	Toán cho Vật lý (*)	2	1412D40A	28	13g00	28-12-16	N131	Toán - Tin
				1412D40A	28	13g00	28-12-16	N133	
4.	DL2348	Địa lý kinh tế - xã hội đại cương 1 (*)	1	1412D06A	26	13g00	28-12-16	N211	KHXH & NV
				1412D06A	25	13g00	28-12-16	N212	
5.	LS2342	Lý luận dạy học lịch sử (*)	1	1412D09A	21	13g00	28-12-16	N213	KHXH & NV
				1412D09A	20	13g00	28-12-16	N221	
6.	NN2304	Tiếng Anh chuyên ngành (*)	1	1412D01A	26	13g00	30-12-16	N121	Ngoại ngữ
				1412D01A	26	13g00	30-12-16	N122	
7.	TA2218	Văn học Anh - Mỹ (*)	4	1412D28A	30	13g00	30-12-16	N111	Ngoại ngữ
				1412D28A	30	13g00	30-12-16	N112	
8.	VL2344	Lý luận dạy học Vật lí 2 (*)	1	1412D40A	28	13g00	30-12-16	N113	Toán - Tin
				1412D40A	28	13g00	30-12-16	N134	
9.	LS2516	Lịch sử Việt Nam hiện đại (*)	1	1412D09A	21	13g00	30-12-16	N211	KHXH & NV
				1412D09A	20	13g00	30-12-16	N212	

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
10	TA2303	Đọc 1 (""')	1	1614D04A 1614D04A 1614D28A 1614D28A	27 26 23 23	13g15 13g15 13g15 13g15	3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17	<u>HDH402</u> <u>HDH404</u> <u>HDH407</u> <u>HDH408</u>	Ngoại ngữ
11	TQ2345	Viết 1 (")	1	1614D18A 1614D18A	29 28	13g00 13g00	3-01-17 3-01-17	N142 N143	Ngoại ngữ
12	TN1304	Giải tích toán học 1 (")	1	1614D01A 1614D01A 1614D01A	23 23 21	13g00 13g00 13g00	3-01-17 3-01-17 3-01-17	N211 N231 N144	Toán - Tin
13	NV1252	Dẫn luận ngôn ngữ (""')	3	1614D02A 1614D17A 1614D17A	31 25 25	13g15 13g00 13g00	3-01-17 3-01-17 3-01-17	<u>HDH811</u> N311 N312	KHXH & NV
14	VN1251	Cơ sở văn hoá Việt Nam (")	7	1614D15A 1614D10A 1614D10A 1614D10A 1614D10A 1614D10A	26 23 23 22 23 22	15g00 15g00 15g00 15g00 15g00 15g00	3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17	N141 N121 N122 N131 N141 N111	Toán - Tin
15	TN1359	Toán cao cấp A1 (")	1	1614D15A	26	15g00	3-01-17	N141	Toán - Tin
16	KT2308	Kinh tế vi mô 1 (""')	05 05 04 04 04 04 04	1614D10B 1614D10B 1614D10B 1614D11A 1614D16A, 1614D50A 1614D51A	29 28 28 28 18 17	15g00 15g00 15g00 15g00 15g00 15g00	3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17	N141 N111 N113 N142 N331	Kinh tế & QTKD
17	SH1301	Sinh học đại cương (""')	2	1614D30A 1614D30A 1614D30A 1614D30A 1614D30A	22 22 22 22 21	15g30 15g30 15g30 15g30 15g30	3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17 3-01-17	<u>HDH402</u> <u>HDH404</u> <u>HDH407</u> <u>HDH408</u>	Khoa học tự nhiên
18	LC2311	Hành chính nhà nước (""')	1	1513D09A 1513D09A 1513D09A	24 24 24	07g00 07g00 07g00	4-01-17 4-01-17 4-01-17	N144 N134	Lí luận chính trị

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
19	NV2323	VHVN trung đại I (Khái quát TK X - TKXVII) (")	1	1513D02A	27	07g00	4-01-17	N113	
				1513D02A	26	07g00	4-01-17	N114	
20	TA2351	Lý luận dạy học (")	1	1412D28A	28	13g00	4-01-17	N111	Ngoại ngữ
				1412D28A	28	13g00	4-01-17	N112	Ngoại ngữ
21	TN2282	Độ đo và tích phân (")	1	1412D01A	21	13g00	4-01-17	N211	Toán - Tin
				1412D01A	20	13g00	4-01-17	N212	
22	VL2230	Thí nghiệm điện - quang (")	1	1412D40A	25	13g00	4-01-17	Phòng TN	Toán - Tin
				1412D40A	26	13g00	4-01-17	Phòng TN	
23	DL2244	Địa lý tự nhiên Việt Nam 2 (")	1	1412D06A	24	13g00	4-01-17	N121	KHXX & NV
				1412D06A	24	13g00	4-01-17	N122	
24	TQ2226	Lý thuyết dịch (")	1	1412D18A	22	13g00	4-01-17	N113	Ngoại ngữ
25	TA2375	Viết 3B (")	1	1513D28A	28	07g00	5-01-17	N211	Ngoại ngữ
				1513D28A	28	07g00	5-01-17	N212	
				1513D28A	21	07g00	5-01-17	N213	
26	TA2285	Viết 3A (")	1	1513C04A	7	07g00	5-01-17	N213	Ngoại ngữ
27	TA2282	Nghe 3A (")	1	1513C04A	7	13g00	5-01-17	N311	Ngoại ngữ
28	TA2304	Viết 1 (")	1	1614D04A	22	13g00	5-01-17	N111	Ngoại ngữ
				1614D04A	21	13g00	5-01-17	N112	
				1614D28A	24	13g00	5-01-17	N113	
29	TQ2344	Đọc 1 (")	1	1614D18A	20	13g15	5-01-17	HDH404	Ngoại ngữ
				1614D18A	20	13g15	5-01-17	HDH407	
30	LC1206	Thống kê xã hội (")	5	1614D83A	14	13g00	5-01-17	N133	Lí luận chính trị
31	TN2215	Đại số tuyến tính 2 (")	1	1614D01A	31	13g00	5-01-17	N122	Toán - Tin
				1614D01A	30	13g00	5-01-17	N121	
32	LS1203	Lịch sử văn minh thế giới 1 (")	1	1614D02A	29	13g00	5-01-17	N142	KHXX & NV
				1614D02A	28	13g00	5-01-17	N143	
33	TI1206	Kỹ thuật số (")	2	1614D15A	27	15g00	5-01-17	N111	Kỹ thuật - Công nghệ

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
34	LC1205	Xã hội học đại cương (*)	2	1614D10A	30	15g00	5-01-17	N112	Lí luận chính trị
				1614D10A	31			N113	
				1614D11A	28			N121	
				1614D16A	17			N122	
				1614D50A	4				
				1614D51A	5				
				1311D50A	5			N123	
				1311D16A	1				
				1311D11A	2				
				1311D10C	1				
				1311D10B	3				
				1311D10B	1				
				1616D09A	9				
1614D09T	2								
1614D81A	8								
1614D83A	13	N132							
1311D17A	1								
1412D09A	1								
1513D09T	2								
35	SH1260	Sinh học phân tử (*)	2	1614D30A	29	15g00	5-01-17	N312	Khoa học tự nhiên
				1614D30A	28	15g00	5-01-17	N313	
				1614D30A	28	15g00	5-01-17	N321	
				1412D09A	31	13g00	6-01-17	N123	
36	LC2410	Đạo đức học (*)	1	1412D09A	31	13g00	6-01-17	N123	Lí luận chính trị
37	TQ1202	Tiếng Trung (2) (""+(""))	1	1412D28A	21	13g15	6-01-17	HDH404, N211	Ngoại ngữ
				1412D28A	20	13g15	6-01-17	HDH407, N212	
				1412D28A	20	13g15	6-01-17	HDH407, N212	

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
38	NV2258	Ngữ âm học Tiếng Việt (""')	1	1614D02A	31	13g15	06-01-17	HDH404	KHXXH & NV
39	SH2308	Hóa sinh thực vật	1	1515D12A	8	13g15	06-01-17	HDH407	Khoa học tự nhiên
40	TN2310	Phương pháp dạy học cụ thể 1 (""')	1	1412D01A	21	13g00	6-01-17	N121	Toán - Tin
				1412D01A	20	13g00	6-01-17	N122	
41	TQ2204	PP nghiên cứu khoa học chuyên ngành (")	1	1412D18A	17	13g00	6-01-17	N131	Ngoại ngữ
42	DL2354	Lý luận dạy học địa lý (")	1	1412D06A	24	13g00	6-01-17	N112	KHXXH & NV
				1412D06A	23	13g00	6-01-17	N113	
43	TQ2343	Nói 1 (""')	1	1614D18A	19	13g00	7-01-17	N113	Ngoại ngữ
				1614D18A	18	13g00	7-01-17	N112	
44	TG2325	HD dạy học và HD giáo dục ở trường THCS (")	1	1513C04A	10	13g00	7-01-17	N134	Tâm lý giáo dục
45	TN1201	Lý thuyết tập hợp (")	1	1614D01A	20	13g00	7-01-17	N111	Toán - Tin
				1614D01A	20	13g00	7-01-17	N121	
46	VL2303	Nhiệt học và vật lý phân tử (")	1	1614D40A	18	13g00	7-01-17	N122	Toán - Tin
				1614D40A	18	13g00	7-01-17	N122	
47	NV2217	Thực hành văn bản tiếng Việt (")	1	1614D02A	31	13g00	7-01-17	N123	KHXXH & NV
48	HH1308	Hóa học (")	3	1614D30A, 1311D30A	29	15g00	7-01-17	N131	Khoa học tự nhiên
				1614D30A, 1311D30A	29	15g00	7-01-17	N132	
				1614D12A, 1614D13A	29	15g00	7-01-17	N133	
				1614D06A	26	15g00	7-01-17	N121	
				1614D10A	26	15g00	7-01-17	N111	
				1614D10A	26	15g00	7-01-17	N122	Toán - Tin
				1614D10A	26	15g00	7-01-17	N123	
				1614D10A	26	15g00	7-01-17	N131	
				1614D10A	26	15g00	7-01-17	N133	
				1614D10A	26	15g00	7-01-17	N134	
49	TN1364	Toán cao cấp C (""')	1	1614D10A	26	15g00	7-01-17	N141	

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
50	VL1251	Vật lý đại cương A1 (*)	2	1614D15A 1614D15A	20 20	15g00 15g00	7-01-17 7-01-17	N142 N143	Toán - Tin
51	TI2265	Phương pháp tính (*)	1	1513D40A	07	07g00	8-01-17	N132	Kỹ thuật - Công nghệ
52	TA2372	Nghe 3B (*)	1	1513D28A 1513D28A 1513D28A	23 23 22	07g00 07g00 07g00	8-01-17 8-01-17 8-01-17	N221 N222 N144	Ngoại ngữ
53	TN2222	Phương trình vi phân (*)	1	1513D01A 1513D01A 1513D01A	25 25 23	07g00 07g00 07g00	8-01-17 8-01-17 8-01-17	N133 N134 N141	Toán - Tin
54	VL2304	Điện và từ (*)	1	1513D08A	16	07g00	8-01-17	N131	Toán - Tin
55	TG1201	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sự phạm (**)	2	1513D02A 1513D02A	27 26	07g00 07g00	9-01-17 9-01-17	N113 N112	Tâm lý giáo dục
56	TG1201	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sự phạm (**)	2	1513D09A 1513D09A	28 27	13g00 13g00	9-01-17 9-01-17	N111 N112	Tâm lý giáo dục
57	NN2314	Tiếng Anh chuyên ngành (*)	1	1412D40A 1412D40A	24 23	13g00 13g00	9-01-17 9-01-17	N111 N122	Ngoại ngữ
58	TQ2427	Phiên dịch 1 (*)	1	1412D18A	19	13g00	9-01-17	N133	Ngoại ngữ
59	TG1206	Giáo dục học đại cương (**)	6	1513D09A 1513D09A	27 27	07g00 07g00	10-01-17 10-01-17	N111 N112	Tâm lý giáo dục
60	LC1204	Logic học đại cương (**)	11	1614D83A	15	07g00	10-01-17	N113	Lý luận chính trị
61	NV2316	Văn bản Hán - Nôm Việt Nam (*)	1	1513D02A	30	07g00	10-01-17	N131	KHXH & NV
62	TA2302	Nói 1 (**)	1	1614D04A 1614D04A 1614D28A 1614D28A	23 23 23 23	13g00 13g00 13g00 13g00	10-01-17 10-01-17 10-01-17 10-01-17	N111 N113 N122 N121	Ngoại ngữ
63	TQ2342	Nghe 1 (**)	1	1614D18A	31	13g15	10-01-17	HDH402	
64	TG1206	Giáo dục học đại cương (**)	6	1513D28A	28	13g00	10-01-17	N131	Tâm lý giáo dục

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
				1513D28A	17	13g00	10-01-17	N141	
				1513D40A	12	13g00	10-01-17		
65	CD2211	Công tác Đội TNTP Hồ Chí Minh (*)	1	1513C04A	5	13g00	10-01-17	N211	GDTH & Mầm non
66	DL2476	Địa lý tự nhiên đại cương 1 (*)	1	1614D06A	16	13g00	10-01-17	N231	KHXH & NV
67	LS1201	Dân tộc học đại cương (*)	2	1614D17A	17	13g00	10-01-17	N242	KHXH & NV
68	NV2254	Văn học, nhà văn, bạn đọc (LLVH 1) (*)	1	1614D02A	31	13g00	10-01-17	N311	KHXH & NV
69	TN1270	Hình học giải tích (*)	1	1614D01A	25	13g00	10-01-17	N312	Toán - Tin
				1614D01A	25	13g00	10-01-17	N313	
70	TI1302	Lập trình cơ bản (*)	1	1614D15A	23	15g30	10-01-17	HDH404	Kỹ thuật - Công nghệ
				1614D30A	29	15g00	10-01-17	N142	Toán - Tin
				1614D30A	29	15g00	10-01-17	N143	
				1614D30A	28	15g00	10-01-17	N144	
71	TN1261	Toán cao cấp B (*)	3	1513D09A	31	07g00	12-01-17	N211	Lí luận chính trị
				1513D09A	30	07g00	12-01-17	N212	
				1513D28A	26	07g15	12-01-17	HDH401	
72	LC2218	Thế chế chính trị Việt Nam hiện đại (*)	1	1513D28A	24	07g15	12-01-17	HDH403	Ngoại ngữ
				1513D28A	23	07g15	12-01-17		
				1513C04A	7	07g15	12-01-17	HDH402	
73	TA2374	Độc 3B (*)	1	1513D01A	27	07g00	12-01-17	N111	Toán - Tin
				1513D01A	27	07g00	12-01-17	N112	
				1513D01A	25	07g00	12-01-17	N113	
74	TA2284	Độc 3A (*)	1	1513D08A	20	07g00	12-01-17	N132	Toán - Tin
75	TN1262	Xác suất thống kê 1 (*)	8	1513D01A	27	07g00	12-01-17	N111	Toán - Tin
				1513D01A	27	07g00	12-01-17	N112	
				1513D01A	25	07g00	12-01-17	N113	
76	TN2280	Giải tích toán học 3 (*)	1	1513D08A	20	07g00	12-01-17	N132	Toán - Tin
77	TN2375	Đại số cao cấp 1 (*)	1	1513D01A	27	13g00	12-01-17	N111	Tâm lý giáo dục
				1513D01A	27	13g00	12-01-17	N112	
				1513D01A	20	13g00	12-01-17	N113	
78	TG1201	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (*)	2	1614D04A	20	13g00	12-01-17	N121	Ngoại ngữ
79	TA2301	Nghe 1 (Pre inter) (*)	1	1614D04A	20	13g00	12-01-17	N121	

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
				1614D28A	25	13g00	12-01-17	N122	
				1614D01A	22	13g00	12-01-17	N123	
80	TN1202	Đại số tuyến tính 1 (*)	1	1614D01A	22	13g00	12-01-17	N132	Toán - Tin
				1614D01A	21	13g00	12-01-17	N133	
81	LS2456	Lịch sử Nguyên thủy, Cổ, Trung đại thế giới (**)	1	1614D09A	9	13g00	12-01-17	N141	KHXH & NV
82	NV2319	Tác phẩm và thể loại văn học (LLVH 2) (*)	1	1513D02A	27	07g00	13-01-17	N123	KHXH & NV
				1513D02A	26	07g00	13-01-17	N131	
83	LS2253	Nhập môn sử học và lịch sử sử học (*)	1	1513D09A	27	07g00	13-01-17	N231	KHXH & NV
				1513D09A	26	07g00	13-01-17	N232	
84	TG1201	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (**)	2	1513D28A	30	07g00	13-01-17	N141	Tâm lý giáo dục
				1513D28A	30	07g00	13-01-17	N143	
85	DL2377	Bản đồ học đại cương (*)	1	1614D06A	16	13g00	13-01-17	N243	KHXH & NV
86	TG1201	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm (**)	2	1513D08A	17	13g00	13-01-17	N144	Tâm lý giáo dục
				1513D40A	9	13g00	13-01-17		
87	TA2373	Nói 3B (**)	1	1513D28A	23	07g00	14-01-17	N111	
				1513D28A	23	07g00	14-01-17	N112	Ngôi ngữ
				1513D28A	16	07g00	14-01-17	N113	
88	TA2283	Nói 3A (*)	1	1513C04A	7	07g00	14-01-17	N121	Ngôi ngữ
89	TN2245	Phương pháp dạy học đại cương môn Toán (**)	1	1513D08A	19	07g00	14-01-17	N123	Toán - Tin
				1513D01A	25	07g00	14-01-17	N131	
90	TN2276	Đại số cao cấp 2 (*)	1	1513D01A	25	07g00	14-01-17	N132	Toán - Tin
				1513D01A	24	07g00	14-01-17	N133	
91	VL2205	Dao động và sóng (*)	1	1513D40A	9	07g00	14-01-17	N134	Toán - Tin
				1513D09A	29	07g00	14-01-17	N141	
92	LS2418	Lịch sử thế giới cận đại (*)	1	1513D09A	28	07g00	14-01-17	N142	
				1412D06A	24	13g00	30-12-16	N123	
93	DL1218	Cơ sở khoa học môi trường (**)	1	1412D06A	24	13g00	30-12-16	N131	KHXH & NV

STT	Mã MH	Học phần	Nhóm	Lớp học phần	Số SV	Giờ thi	Ngày thi	Phòng thi	Khoa tổ chức thi
94	TG1206	Giáo dục học đại cương (*)	6	1513D02A	27	07g00	14-01-17	N144	Tâm lý giáo dục
				1513D02A	26	07g00	14-01-17	N221	
95	VL2302	Cơ học (*)	1	1614D40A	10	13g00	14-01-17	N231	Toán - Tin
96	NV2322	Văn học dân gian Việt Nam (*)	1	1614D02A	31	13g00	14-01-17	N222	KHXH & NV
				1513D01A	25	13g00	14-01-17	N232	
				1513D01A	25	13g00	14-01-17	N233	Tâm lý giáo dục
				1513D01A	7	13g00	14-01-17		
97	TG1206	Giáo dục học đại cương (*)	6	1513D08A	16	13g00	14-01-17	N 241	

Chú thích: (*) - Học phần thi tự luận

(**) - Học phần thi vấn đáp, thực hành

(***) - Học phần thi trắc nghiệm

(***)+(**) - Học phần thi trắc nghiệm + vấn đáp.

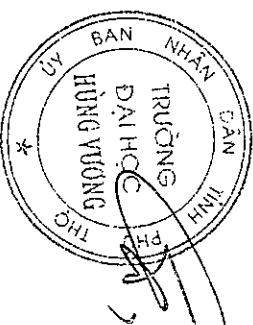
Phú Thọ, ngày 20 tháng 12 năm 2016

HIỆU TRƯỞNG

TRUNG TÂM ĐBCL

NGƯỜI LẬP BIỂU

Giám đốc



Nguyễn Ánh Hoàng

Nguyễn Thành Trung

PGS.TS. Cao Văn